

Công ty Cổ phần Licogi 16

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 44

Công ty Cổ phần Licogi 16

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2005, và các Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Dương Hùng	Chủ tịch	
Ông Vũ Công Hưng	Thành viên	
Ông Hoàng Minh Khai	Thành viên	
Ông Lê Văn Công	Thành viên	
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên	miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đình Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tú	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Dương Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Khang	Giám đốc Bất động sản	từ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2014
Ông Phí Ngọc Anh	Giám đốc Xây dựng	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Dương Hùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Licogi 16

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bùi Dương Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

Số tham chiếu: 60992762/16997538

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông của Công ty Cổ phần Licogi 16

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 44 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Nhóm Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2013-004-1



Đoàn Thị Thu Thủy
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.121.718.594.999	1.147.133.775.108
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	9.815.090.465	20.909.398.415
111	1. Tiền		9.815.090.465	20.870.032.432
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	39.365.983
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		695.444.721.080	682.326.600.950
131	1. Phải thu khách hàng	5	302.153.100.824	310.338.643.150
132	2. Trả trước cho người bán	6	108.998.433.654	94.198.078.323
135	3. Các khoản phải thu khác	7	320.772.826.917	314.069.519.792
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(36.479.640.315)	(36.279.640.315)
140	III. Hàng tồn kho	8	358.129.020.786	356.529.469.240
141	1. Hàng tồn kho		358.129.020.786	359.255.782.053
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(2.726.312.813)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		58.329.762.668	87.368.306.503
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		13.779.413.104	20.854.174.932
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.423.848.227	12.866.094.888
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	9	42.126.501.337	53.648.036.683
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		792.873.400.924	788.581.747.982
220	I. Tài sản cố định		373.073.994.016	355.404.782.418
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	96.277.296.952	85.326.000.693
222	Nguyên giá		439.063.717.144	416.696.495.244
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(342.786.420.192)	(331.370.494.551)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	30.137.206.093	30.736.307.415
228	Nguyên giá		31.894.790.634	31.894.790.634
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(1.757.584.541)	(1.158.483.219)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	246.659.490.971	239.342.474.310
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		391.891.528.983	405.660.658.044
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	391.891.528.983	391.988.260.334
258	2. Đầu tư dài hạn khác		-	13.672.397.710
260	III. Tài sản dài hạn khác		17.087.877.925	15.436.307.520
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		17.085.877.925	15.434.307.520
268	2. Tài sản dài hạn khác		2.000.000	2.000.000
269	IV. Lợi thế thương mại	15	10.820.000.000	12.080.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.914.591.995.923	1.935.715.523.090

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.054.199.170.734	1.087.504.804.152
310	I. Nợ ngắn hạn		959.575.597.214	914.226.382.276
311	1. Vay ngắn hạn	16	377.951.627.747	375.781.803.765
312	2. Phải trả người bán	17	172.960.648.116	167.354.714.987
313	3. Người mua trả tiền trước		162.049.602.582	146.423.000.025
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	47.862.563.646	69.786.513.838
315	5. Phải trả người lao động		4.781.629.651	8.728.026.400
316	6. Chi phí phải trả	19	61.674.270.850	13.299.280.567
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	101.498.989.207	100.661.172.593
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	7.089.325.260	7.386.184.946
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		23.706.940.155	24.805.685.155
330	II. Nợ dài hạn		94.623.573.520	173.278.421.876
333	1. Phải trả dài hạn khác		2.477.480.689	2.500.227.814
334	2. Vay dài hạn	22	87.059.007.287	166.062.610.442
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	1.378.797.852	2.883.861.487
338	4. Doanh thu chưa thực hiện		3.708.287.692	1.831.722.133
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		807.122.214.694	793.875.080.680
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	807.122.214.694	793.875.080.680
411	1. Vốn cổ phần	23.2	562.499.560.000	562.499.560.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		390.909.111.159	390.909.111.159
414	3. Cổ phiếu quỹ		(3.390.000)	(3.390.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		78.053.288.324	78.053.288.324
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		43.840.039.583	43.840.039.583
420	6. Lỗ lũy kế		(268.176.394.372)	(281.423.528.386)
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		53.270.610.495	54.335.638.258
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.914.591.995.923	1.935.715.523.090

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (US\$)	132	137

Trần Lệ Hằng
Người lập

Cao Thị Mai Lê
Kế toán trưởng

Bùi Dương Hùng
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	436.189.543.362	83.212.912.500
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	-	(907.280.545)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	436.189.543.362	82.305.631.955
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(372.252.739.536)	(68.883.796.535)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		63.936.803.826	13.421.835.420
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	7.044.379.291	3.954.277.466
22	7. Chi phí tài chính	26	(32.431.729.318)	(25.495.782.157)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(28.603.081.608)	(28.566.010.177)
24	8. Chi phí bán hàng		(9.069.735.300)	(2.252.269.445)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(17.664.749.257)	(24.299.742.969)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		11.814.969.242	(34.671.681.685)
31	11. Thu nhập khác	27	5.646.865.993	6.969.362.861
32	12. Chi phí khác	27	(6.674.062.101)	(6.361.318.588)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	27	(1.027.196.108)	608.044.273
45	14. Phần lỗ từ công ty liên kết		(96.731.351)	(33.064.794.719)
50	15. Tổng lợi nhuận (lỗ) trước thuế		10.691.041.783	(67.128.432.131)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.2	(13.999.167)	(79.275.096)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	1.505.063.635	7.457.754.790
60	18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		12.182.106.251	(59.749.952.437)
	Phân bổ:			
	18.1 Lợi ích của các cổ đông thiểu số		(1.065.027.763)	543.075.392
	18.2 Lãi (lỗ) thuộc về các cổ đông của Công ty		13.247.134.014	(60.293.027.829)
70	19. Lãi (lỗ) cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ/ cổ phiếu)	23.4	236	(1.091)

Trần Lệ Hằng
Người lập

Cao Thị Mai Lê
Kế toán trưởng

Bùi Dương Hùng
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận (lỗ) trước thuế		10.691.041.783	(67.128.432.131)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	10, 11, 15	13.275.026.963	12.109.742.636
03	Hoàn nhập dự phòng		(2.526.312.813)	(3.790.420.000)
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.071.438.980)	29.097.029.118
06	Chi phí lãi vay	26	28.603.081.608	28.566.010.177
08	Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		46.971.398.561	(1.146.070.200)
09	Giảm các khoản phải thu		13.092.629.893	114.888.476.724
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		1.126.761.267	(13.505.350.886)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		68.611.404.846	(15.115.568.970)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		973.486.762	(26.380.037.841)
13	Tiền lãi vay đã trả		(29.282.759.990)	(29.557.241.372)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	(22.464.890.007)	(19.191.199.398)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.098.745.000)	(1.816.883.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		77.929.286.332	8.176.125.057
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(24.583.415.134)	(21.898.667.549)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	5.980.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.285.750.000	45.559.880.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		107.850.025	235.349.080
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(12.189.815.109)	29.876.561.531
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		361.773.323.802	194.990.351.117
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(438.607.102.975)	(224.462.506.882)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(76.833.779.173)	(29.472.155.765)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(11.094.307.950)	8.580.530.823
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		20.909.398.415	14.858.648.605
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	9.815.090.465	23.439.179.428

Trần Lệ Hằng
Người lập

Cao Thị Mai Lê
Kế toán trưởng

Bùi Dương Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16 (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“Sở KH&ĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2005, và các Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 279 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 231).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 3 công ty con sau:

Công ty TNHH Xây dựng – Thương mại – Dịch vụ Điền Phước (“Điền Phước”), trong đó Công ty nắm giữ 95% vốn chủ sở hữu, là công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102022453 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 5 năm 2004 và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. Điền Phước có trụ sở đăng ký tại số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Điền Phước là đầu tư và phát triển khu dân cư.

Công ty TNHH Siêu Thành (“Siêu Thành”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102061411 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 5 năm 2008 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Siêu Thành có trụ sở đăng ký tại số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Siêu Thành là kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

Công ty Cổ phần Licogi 166 (“Licogi 166”), trong đó Công ty nắm giữ 56,68% vốn chủ sở hữu, là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017362 do Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 5 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. Licogi 166 có trụ sở đăng ký tại Tầng 4, Tòa nhà 34, Ngõ 164, Đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Licogi 166 là thi công xây lắp và sản xuất vật liệu xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Bất động sản tồn kho

Hàng tồn kho, chủ yếu là bất động sản được mua hoặc đang được xây dựng để bán trong điều kiện kinh doanh bình thường, hơn là nắm giữ nhằm mục đích cho thuê hoặc chờ tăng giá, được nắm giữ như là hàng tồn kho và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm:

- Quyền sử dụng đất;
- Chi phí xây dựng và phát triển dự án; và
- Chi phí vay, chi phí lập kế hoạch và thiết kế, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí cho các dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, thuế chuyển nhượng bất động sản, chi phí xây dựng và các chi phí khác có liên quan.

Chi phí hoa hồng không hoàn lại trả cho các đại lý tiếp thị hoặc bán hàng trong việc bán bất động sản được ghi nhận vào chi phí khi thanh toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán và chiết khấu cho giá trị thời gian của tiền tệ nếu trọng yếu, trừ chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá thành của hàng tồn kho ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ đối với nghiệp vụ bán được xác định theo các chi phí cụ thể phát sinh của bất động sản bán đi và phân bổ các chi phí chung dựa trên diện tích tương đối của bất động sản bán đi.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và chi phí sản xuất kinh doanh dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc khấu trừ lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ do có thời gian sử dụng lâu dài.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 11 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 4 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% trở lên quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào phần vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, thì Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần sở hữu của mình trong phần thay đổi trên (nếu có) và trình bày ở khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.9 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.10 Dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá mua và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được ghi nhận như khoản nợ phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng và chuyển giao đất cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu tạo ra từ hoạt động bất động sản và cung cấp dịch vụ xây dựng. Nhóm Công ty hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3.21 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản nợ vay.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tiền mặt	906.799.590	77.706.295
Tiền gửi ngân hàng	8.908.290.875	20.792.326.137
Các khoản tương đương tiền	-	39.365.983
TỔNG CỘNG	9.815.090.465	20.909.398.415

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Các bên thứ ba	297.045.589.673	301.661.454.451
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	5.107.511.151	8.677.188.699
TỔNG CỘNG	302.153.100.824	310.338.643.150
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(36.479.640.315)	(36.279.640.315)
GIÁ TRỊ THUẦN	265.673.460.509	274.059.002.835

Các khoản phải thu từ công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Bản Chát và công trình Formosa đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 16 và 22*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Số đầu kỳ	36.279.640.315	16.696.607.450
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	1.000.000.000	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(800.000.000)	-
Số cuối kỳ	36.479.640.315	16.696.607.450

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Các bên thứ ba	73.426.419.172	44.840.504.633
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	35.572.014.482	49.357.573.690
TỔNG CỘNG	108.998.433.654	94.198.078.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	232.957.640.211	261.724.668.840
Các bên thứ ba	87.815.186.706	52.344.850.952
TỔNG CỘNG	320.772.826.917	314.069.519.792

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Nguyên vật liệu xây dựng	12.659.808.762	7.056.440.863
Công cụ, dụng cụ	5.836.713.924	10.637.282.654
Bất động sản dở dang (*)	303.445.574.273	302.182.643.605
Các công trình xây dựng dở dang	34.811.620.666	37.201.155.254
Hàng hóa bất động sản	1.375.303.161	2.178.259.677
TỔNG CỘNG	358.129.020.786	359.255.782.053
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.726.312.813)
GIÁ TRỊ THUẦN	358.129.020.786	356.529.469.240

(*) Chi tiết bất động sản dở dang được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha	84.934.654.363	84.649.114.779
Khu dân cư Bảo Lộc	70.386.581.514	69.808.597.887
Chung cư Nam An	57.162.442.005	56.995.228.640
Khu dân cư Điền Phước	56.249.066.660	56.202.251.897
Khu dân cư Nhơn Trạch 50ha	34.712.829.731	34.527.450.402
TỔNG CỘNG	303.445.574.273	302.182.643.605

Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha và Chung cư Nam An được dùng làm tài sản thế chấp
vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 16).

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tạm ứng cho nhân viên	40.710.665.539	51.651.424.047
Khác	1.415.835.798	1.996.612.636
TỔNG CỘNG	42.126.501.337	53.648.036.683

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 ào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

0. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	47.884.201.058	340.436.494.741	25.968.918.734	2.406.880.711	416.696.495.244
Mua trong kỳ	-	11.318.985.425	11.048.236.475	-	22.367.221.900
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	47.884.201.058	351.755.480.166	37.017.155.209	2.406.880.711	439.063.717.144
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	249.586.949.041	3.233.581.101	754.263.828	253.574.793.970
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	(7.764.686.792)	(305.171.197.624)	(17.374.463.379)	(1.060.146.756)	(331.370.494.551)
Khấu hao trong kỳ	(942.705.034)	(7.958.173.648)	(2.339.542.633)	(175.504.326)	(11.415.925.641)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	(8.707.391.826)	(313.129.371.272)	(19.714.006.012)	(1.235.651.082)	(342.786.420.192)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	40.119.514.266	35.265.297.117	8.594.455.355	1.346.733.955	85.326.000.693
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	39.176.809.232	38.626.108.894	17.303.149.197	1.171.229.629	96.277.296.952
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 22)	38.932.391.504	23.181.454.410	-	-	62.113.845.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>22.229.730.634</u>	<u>9.665.060.000</u>	<u>31.894.790.634</u>
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	-	(1.158.483.219)	(1.158.483.219)
Khấu trừ trong kỳ	-	<u>(599.101.322)</u>	<u>(599.101.322)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	-	<u>(1.757.584.541)</u>	<u>(1.757.584.541)</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>22.229.730.634</u>	<u>8.506.576.781</u>	<u>30.736.307.415</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>22.229.730.634</u>	<u>7.907.475.459</u>	<u>30.137.206.093</u>
Trong đó:			
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 22)	22.229.730.634	-	22.229.730.634

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất của các lô đất tọa lạc tại số 24A và 49B Đường Phan Đăng Lưu, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh không được khấu trừ do có thời gian sử dụng lâu dài.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tòa nhà Sky Park (*)	135.884.621.834	133.145.083.418
Trường Cao đẳng nghề Licogi	72.227.738.564	72.058.037.192
Dây chuyền máy móc tại mỏ đá Sao Thổ	36.387.469.213	31.937.764.552
Khác	<u>2.159.661.360</u>	<u>2.201.589.148</u>
TỔNG CỘNG	<u>246.659.490.971</u>	<u>239.342.474.310</u>

(*) Theo Hợp đồng số 01/2013/CNDA/LICOGI16-TXD ngày 25 tháng 10 năm 2013, Công ty chuyển nhượng dự án đầu tư xây dựng Tòa nhà Sky Park cho Tổng Công ty Xây dựng Thanh Hóa. Việc chuyển nhượng này vẫn chưa hoàn tất vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	6.546.143.264	40,00	6.544.993.279	40,00
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Licogi 16.8	4.485.086.769	36,36	4.804.975.351	36,36
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	11.582.982.579	46,15	11.607.868.709	46,15
Công ty TNHH Khu Đô thị Phú Hội	303.824.227.134	30,00	303.913.112.440	30,00
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	4.182.356.019	40,16	3.846.577.337	40,16
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	42.943.811.769	40,00	42.943.811.769	40,00
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	18.326.921.449	22,00	18.326.921.449	22,00
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	-	-	-	40,00
TỔNG CỘNG	391.891.528.983		391.988.260.334	

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Giá gốc của khoản đầu tư vào các công ty liên kết	508.588.701.758	523.288.701.758
Cổ tức đã trả	(13.677.457.760)	(16.984.957.760)
Phần lỗ lũy kế trong công ty liên kết	(103.019.715.015)	(23.758.108.336)
Thanh lý	-	-
TỔNG CỘNG	391.891.528.983	482.545.635.662

Công ty Cổ phần Licogi 16.1 ("Licogi 16.1") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304890347 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 3 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. Licogi 16.1 có trụ sở đăng ký tại số 35/6 Đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Licogi 16.1 là thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp.

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Licogi 16.8 ("Licogi 16.8") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305516286 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 2 năm 2008, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. Licogi 16.8 có trụ sở đăng ký tại số 169 Đường Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Licogi 16.8 là tư vấn, thiết kế và giám sát xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16 ("Licogi 16.M") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600899257 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 6 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. Licogi 16.M có trụ sở đăng ký tại số 49B Đường Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Licogi 16.M là gia công và chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng.

Công ty TNHH Khu Đô thị Phú Hội ("Phú Hội") là công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 471023000224 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 6 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. Phú Hội có trụ sở đăng ký tại Lô X1, Đường D3, Khu dân cư Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của Phú Hội là đầu tư và xây dựng khu dân cư để bán và cho thuê.

Công ty Cổ phần Điện Lực Licogi 16 ("E-Licogi16") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104030425 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 7 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. E-Licogi16 có trụ sở đăng ký tại số 24A Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của E-Licogi16 là thi công lắp đặt các hệ thống điện.

Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12 ("CTC 12") là công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301522507 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 11 năm 1998 và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. CTC 12 có trụ sở đăng ký tại số 21/3C Khu phố 4, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của CTC 12 là đầu tư xây dựng khu dân cư.

Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông ("Phương Đông") là công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 441023000012 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Phước cấp ngày 14 tháng 5 năm 2009 và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. Phương Đông có trụ sở đăng ký tại Trung tâm Thương mại Thị xã Đồng Xoài, Đường Phú Riềng Đỏ, Phường Tân Bình, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam. Hoạt động chính của Phương Đông là sản xuất và kinh doanh nhiên liệu sinh học bio-ethanol, bio-diesel.

Công ty Cổ phần Licogi 16.2 ("Licogi 16.2") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304906170 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. Licogi 16.2 có trụ sở đăng ký tại số 24A Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Licogi 16.2 là đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, dự án thủy điện vừa và nhỏ. Vào ngày 8 tháng 4 năm 2014, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu của Công ty trong Licogi 16.2 cho các nhà đầu tư cá nhân theo thỏa thuận ba bên. Việc thanh lý khoản đầu tư này được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị vào ngày 7 tháng 4 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ LÃI VAY VỐN HÓA

Trong kỳ, không phát sinh chi phí lãi vay vốn hóa (kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: 524.103.327 VNĐ). Các chi phí này liên quan đến các khoản vay nhằm tài trợ cho việc xây dựng và phát triển dự án Trường Cao đẳng nghề Licogi.

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VNĐ

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>25.200.000.000</u>
---	-----------------------

Phân bổ lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	(13.120.000.000)
-------------------------------	------------------

Phân bổ trong kỳ	<u>(1.260.000.000)</u>
------------------	------------------------

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>(14.380.000.000)</u>
------------------------------	-------------------------

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>12.080.000.000</u>
-------------------------------	-----------------------

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>10.820.000.000</u>
------------------------------	-----------------------

16. VAY NGẮN HẠN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Vay ngắn hạn	305.613.319.257	367.924.606.385
Trong đó:		
Ngân hàng	292.213.319.257	355.524.606.385
Tổ chức	2.000.000.000	2.000.000.000
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	11.400.000.000	10.400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	<u>72.338.308.490</u>	<u>7.857.197.380</u>
TỔNG CỘNG	<u>377.951.627.747</u>	<u>375.781.803.765</u>

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 (VNĐ)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Mục đích vay</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
--------------------	---	---------------------------	-------------------------	-----------------------------	------------------------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Hồ Chí Minh

Hợp đồng vay số 06- 09.13/HĐTDHM/ TPB/HCM	89.932.436.183	Từ ngày 21 tháng 9 năm 2014 đến ngày 27 tháng 10 năm 2014	Tài trợ vốn lưu động	12	Khoản phải thu của dự án Formosa
--	----------------	--	----------------------------	----	--

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn

Hợp đồng vay số 775/2013/HĐ	66.450.515.962	Từ ngày 23 tháng 7 năm 2014 đến ngày 30 tháng 3 năm 2015	Tài trợ vốn lưu động	Từ 9 đến 12,5	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai thuộc dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha
--------------------------------	----------------	---	----------------------------	------------------	--

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Chợ Lớn

Hợp đồng vay số 6220-LAV- 2011/HĐTD00975	55.000.000.000	Ngày 27 tháng 12 năm 2014	Tài trợ vốn lưu động	11,5	Dự án Chung cư Nam An
--	----------------	---------------------------------	----------------------------	------	--------------------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Nghé

Hợp đồng vay số TT01/2011/ HMTDBL	36.500.000.000	Từ ngày 6 tháng 3 năm 2015 đến ngày 15 tháng 3 năm 2015	Tài trợ dự án Formosa	Từ 8,5 đến 9,2	Khoản phải thu của dự án Formosa
---	----------------	--	-----------------------------	-------------------	--

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội

Hợp đồng vay số 01/2011/HĐ-GD6	44.330.367.112	Từ ngày 24 tháng 7 năm 2014 đến ngày 20 tháng 3 năm 2015	Tài trợ vốn lưu động	Từ 9,5 đến 11	Nhà văn phòng và phương tiện vận tải
-----------------------------------	----------------	---	-------------------------	------------------	--

Công ty TNHH Xây lắp Thương mại và Dịch vụ Minh Lộc

Hợp đồng vay số 53/HĐ-Licogi 16-Kto	2.000.000.000		Tài trợ vốn lưu động	Từ 9,5 đến 11	Tín chấp
---	---------------	--	-------------------------	------------------	----------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau: (tiếp theo)

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 (VNĐ)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ông Bùi Dương Hùng (Thuyết minh số 29)	11.400.000.000	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2014 đến ngày 25 tháng 12 năm 2014	Tài trợ vốn lưu động	Từ 9 đến 13,2	Tín chấp
TỔNG CỘNG	305.613.319.257				

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	52.199.849.402	94.940.885.430
Các bên thứ ba	120.760.798.714	72.413.829.557
TỔNG CỘNG	172.960.648.116	167.354.714.987

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.2)	16.286.638.397	38.737.529.237
Thuế giá trị gia tăng	29.893.092.369	28.083.254.807
Thuế thu nhập cá nhân	1.677.250.990	2.264.098.718
Thuế khác	5.581.890	701.631.076
TỔNG CỘNG	47.862.563.646	69.786.513.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí dự án các công trình xây dựng	60.189.975.388	11.581.579.560
Khác	1.484.295.462	1.717.701.007
TỔNG CỘNG	61.674.270.850	13.299.280.567

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	5.656.128.193	12.242.065.859
Các bên thứ ba	95.842.861.014	88.419.106.734
TỔNG CỘNG	101.498.989.207	100.661.172.593

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đây là chi phí bảo hành dự phòng cho các công trình xây dựng đã hoàn thành.

22. VAY DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Vay ngân hàng	159.397.315.777	173.919.807.822
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	72.338.308.490	7.857.197.380
Vay dài hạn	87.059.007.287	166.062.610.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 (VNĐ)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
-------------	--------------------------------------	-------------------	-----------------	---------------------	----------------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Hồ Chí Minh

Hợp đồng vay số 01/14- 11.11/HĐTĐHM/ TPB.HCM	133.500.000.000	Từ ngày 31 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 7 năm 2016	Tài trợ vốn lưu động	14	Quyền sử dụng đất và tòa nhà tọa lạc tại số 24A và 49B Đường Phan Đăng Lưu, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và tài sản thuộc sở hữu của ông Bùi Dương Hùng bao gồm 1.000.000 cổ phiếu của Công ty
---	-----------------	---	-------------------------	----	--

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	64.611.111.110				
Hợp đồng vay số 08- 09.13/HĐTĐTH/ PB.HCM	12.771.840.707	48 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên	Tài trợ dự án Formusa	14,5	Các khoản phải thu từ công trình Formosa
Hợp đồng vay số 34- TPB.HCM/TH/10	5.542.796.070	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2014 đến ngày 26 tháng 10 năm 2015	Tài trợ dự án Trường Cao đẳng nghề Licogi	14,5	Quyền sử dụng đất và tòa nhà tọa lạc tại số 24A và 49B Đường Phan Đăng Lưu, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và tài sản thuộc sở hữu của ông Bùi Dương Hùng bao gồm 1.000.000 cổ phiếu của Công ty

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	3.695.197.380
----------------------------	---------------

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng vay số 41/2011/HĐTĐ- DNL	3.202.679.000	48 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên	Tài trợ mua trạm trộn bê tông RCC dự án thủy điện Bản Chát	13	Trạm trộn bê tông RCC và các khoản phải thu từ công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Bản Chát
---	---------------	--	--	----	--

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	2.552.000.000
----------------------------	---------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội

Hợp đồng vay số 01/1672957/201/ HĐTĐTH	4.380.000.000	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2015 đến ngày 25 tháng 6 năm 2017	Tài trợ vốn lưu động	12	Máy móc và thiết bị
--	---------------	---	-------------------------	----	---------------------

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	1.480.000.000
----------------------------	---------------

TỔNG CỘNG 159.397.315.777

Trong đó:

Vay dài hạn

ông ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. VỐN CHỦ SỞ HỮU

3.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũy kế)	Tổng cộng
							VNĐ
h:ho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013							
ào ngày 31 tháng	562.499.560.000	409.696.951.515	(23.624.368.356)	77.389.804.862	43.508.297.852	25.975.550.719	1.095.445.796.592
2 năm 2012	-	-	-	-	-	(60.293.027.829)	(60.293.027.829)
ổ thuần trong kỳ	-	-	-	663.483.462	331.741.731	(995.225.193)	-
rich lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
rich quỹ khen	-	-	-	-	-	(331.741.731)	(331.741.731)
ưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
ào ngày 30 tháng	562.499.560.000	409.696.951.515	(23.624.368.356)	78.053.288.324	43.840.039.583	(35.644.444.034)	1.034.821.027.032
1 năm 2013							
h:ho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014							
ào ngày 31 tháng	562.499.560.000	390.909.111.159	(3.390.000)	78.053.288.324	43.840.039.583	(281.423.528.386)	793.875.080.680
2 năm 2013							
ợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	13.247.134.014	13.247.134.014
ong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
ào ngày 30 tháng	562.499.560.000	390.909.111.159	(3.390.000)	78.053.288.324	43.840.039.583	(268.176.394.372)	807.122.214.694
1 năm 2014							

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2014	562.499.560.000	562.499.560.000

23.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	56.249.956	56.249.956
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	56.249.956	56.249.956
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(338)	(693.360)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	56.249.618	55.556.596

23.4 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	13.247.134.014	(60.293.027.829)
Trừ: Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(331.741.731)
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau điều chỉnh phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	13.247.134.014	(60.624.769.560)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	56.249.618	55.556.596
Lãi (lỗ) cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	236	(1.091)

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Tổng doanh thu	436.189.543.362	83.212.912.500
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu dịch vụ xây dựng	415.961.291.860	72.160.320.353
Doanh thu bán hàng	15.378.969.682	5.593.179.040
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.982.692.729	3.319.849.471
Doanh thu bất động sản	866.589.091	2.139.563.636
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	(907.280.545)
DOANH THU THUẦN	436.189.543.362	82.305.631.955
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu dịch vụ xây dựng	415.961.291.860	72.160.320.353
Doanh thu bán hàng	15.378.969.682	5.593.179.040
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.982.692.729	3.319.849.471
Doanh thu bất động sản	866.589.091	1.232.283.091

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.554.818.041	3.954.277.466
Lãi thanh lý khoản đầu tư	2.442.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	47.561.250	-
TỔNG CỘNG	7.044.379.291	3.954.277.466

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Giá vốn dịch vụ xây dựng	357.062.636.162	60.073.894.338
Giá vốn hàng bán	13.206.454.860	5.069.768.105
Giá vốn dịch vụ khác	1.180.691.998	1.868.960.842
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	802.956.516	1.871.173.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lãi tiền vay	28.603.081.608	28.566.010.177
Lỗ thanh lý khoản đầu tư	3.828.647.710	713.120.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	(3.790.420.000)
Khác	-	7.071.980
TỔNG CỘNG	32.431.729.318	25.495.782.157

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Thu nhập khác	5.646.865.993	6.969.362.861
Thu nhập từ bán phế liệu	3.308.058.560	5.640.958.166
Phí bảo lãnh	1.724.814.724	
Khác	613.992.709	1.328.404.695
Chi phí khác	(6.674.062.101)	(6.361.318.588)
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngưng sử dụng	(3.133.631.482)	-
Phí bảo lãnh	(1.144.102.112)	-
Giá trị còn lại của tài sản phế liệu đã bán	(580.785.833)	(4.914.350.031)
Khác	(1.815.542.674)	(1.446.968.557)
GIÁ TRỊ THUẦN	(1.027.196.108)	608.044.273

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 22% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.999.167	79.275.096
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.505.063.635)	(7.457.754.790)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận (lỗ) trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) ước tính:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	10.691.041.783	(67.128.432.131)
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận (lỗ) theo kế toán:		
Chi phí không được khấu trừ	3.170.822.282	215.988.862
Thay đổi dự phòng phải thu khó đòi	200.000.000	-
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.726.312.813)	-
Lỗ trong công ty liên kết	96.731.351	33.064.794.719
Phân bổ lợi thế thương mại	1.260.000.000	1.260.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty mẹ	-	(1.108.839.150)
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả	(22.747.125)	-
Lỗ thanh lý khoản đầu tư	(1.967.602.290)	-
Chênh lệch chi phí khấu hao	-	(3.133.631.483)
Lãi cho vay dự thu	6.841.198.342	(2.220.510.303)
Khác	1.738.065.560	1.046.473.929
Lợi nhuận (lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa cán trừ lỗ năm trước	19.281.197.090	(38.004.155.557)
Lỗ năm trước chuyển sang	(21.676.131.870)	-
Lỗ tính thuế ước tính trong kỳ hiện hành	(2.394.934.780)	(38.004.155.557)
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của Công ty mẹ	63.632.575	(38.321.255.940)
(Lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế của các công ty con	(2.458.567.355)	317.100.383
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	13.999.167	79.275.096
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	38.737.529.237	61.575.222.520
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(22.464.890.007)	(19.191.199.398)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	16.286.638.397	42.463.298.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

		VNĐ	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>		
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-	8.756.722.785
Chênh lệch chi phí khấu hao	(1.378.797.852)	(1.378.797.852)	(783.407.871)
Lãi cho vay dự thu	-	(1.505.063.635)	(555.127.576)
Khác	-	-	39.567.452
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(1.378.797.852)	(2.883.861.487)	
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		1.505.063.635	7.457.754.790

28.4 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau do tính không chắc chắn của thu nhập chịu thuế trong tương lai:

	VNĐ
Các chênh lệch tạm thời	
Dự phòng phải thu khó đòi	36.362.518.065
Trợ cấp thôi việc phải trả	2.244.693.875
Lỗi chuyển sang từ các năm trước	64.080.352.031
TỔNG CỘNG	102.687.563.971

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 64.080.352.031 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 83.297.916.546 VNĐ) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

					VNĐ
<i>Kỳ phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
2013	2018	83.297.916.546	(21.676.131.870)	-	61.621.784.676
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	2019	2.458.567.355	-	-	2.458.567.355
TỔNG CỘNG		85.756.483.901	(21.676.131.870)	-	64.080.352.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>	
			<i>Giá trị</i>	
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng cung cấp cho Nhóm Công ty	99.987.822.465	
		Phí bảo lãnh	1.596.084.224	
		Cho thuê văn phòng, tiền điện	231.678.546	
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng cung cấp cho Nhóm Công ty	26.264.837.114	
		Nguyên vật liệu	5.181.540.880	
		Lãi cho vay	881.312.090	
		Phí bảo lãnh	68.875.500	
Ông Bùi Dương Hùng	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	Vay	16.850.000.000	
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty liên kết	Lãi cho vay	4.345.163.899	

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i> <i>Phải thu</i> <i>(phải trả)</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	2.123.098.764
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Công ty liên kết	Cho thuê	1.328.648.471
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	860.347.310
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	700.541.606
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	94.875.000
TỔNG CỘNG			5.107.511.151
<i>Trả trước cho người bán</i>			
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	18.675.542.639
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	13.176.542.920
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	3.719.928.923
TỔNG CỘNG			35.572.014.482

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Phải thu (phải trả)</i>
Các khoản phải thu khác			
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty liên kết	Tạm ứng	189.901.060.415
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Tạm ứng	26.384.328.837
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết	Tạm ứng	16.632.921.110
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Tạm ứng	39.329.849
TỔNG CỘNG			<u>232.957.640.211</u>
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	(42.298.738.350)
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	(9.401.339.701)
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	(499.771.351)
TỔNG CỘNG			<u>(52.199.849.402)</u>
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Nhận tạm ứng	(5.130.953.534)
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Nhận tạm ứng	(525.174.659)
TỔNG CỘNG			<u>(5.656.128.193)</u>
Vay			
Ông Bùi Dương Hùng	Chủ tịch kiêm Tổng Giám Đốc	Vay	<u>(11.400.000.000)</u>

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lương và thưởng	<u>1.769.601.710</u>	<u>2.648.789.660</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là phát triển và kinh doanh bất động sản, bao gồm cao ốc văn phòng và căn hộ cho thuê, cung cấp dịch vụ xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Nhóm Công ty như sau:

	Bất động sản	Dịch vụ xây dựng	Hoạt động khác	Loại trừ	VNĐ Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014					
Doanh thu thuần					
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	866.589.091	419.950.438.205	39.719.926.856	(24.347.410.790)	436.189.543.362
Tổng doanh thu thuần	866.589.091	419.950.438.205	39.719.926.856	(24.347.410.790)	436.189.543.362
Kết quả hoạt động kinh doanh					
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	63.632.575	58.898.655.698	4.974.515.553	-	63.936.803.826
<i>Chi phí không phân bổ</i>					(26.734.484.557)
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>					7.044.379.291
<i>Chi phí tài chính</i>					(32.431.729.318)
<i>Lỗ khác</i>					(1.027.196.108)
<i>Phần lỗ từ công ty liên kết</i>					(96.731.351)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>					10.691.041.783
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>					(13.999.167)
<i>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</i>					1.505.063.635
Lợi nhuận thuần sau thuế					12.182.106.251
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014					
Tài sản và công nợ					
<i>Tài sản bộ phận</i>	322.648.045.978	526.416.172.377	-	(62.367.593.700)	786.696.624.655
<i>Tài sản không phân bổ</i>					1.127.895.371.268
Tổng tài sản					1.914.591.995.923
<i>Công nợ bộ phận</i>	10.862.681.864	627.108.601.286	-	-	637.971.283.150
<i>Công nợ không phân bổ</i>					416.227.887.584
Tổng công nợ					1.054.199.170.734

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Nhóm Công ty như sau:

	Bất động sản	Dịch vụ xây dựng	Hoạt động khác	Loại trừ	VNĐ Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013					
Doanh thu thuần					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.232.283.091	82.060.792.481	8.913.028.511	(9.900.472.128)	82.305.631.955
Tổng doanh thu thuần	1.232.283.091	82.060.792.481	8.913.028.511	(9.900.472.128)	82.305.631.955
Kết quả hoạt động kinh doanh					
(Lỗ) lợi nhuận gộp của bộ phận	(638.890.159)	12.086.426.015	1.974.299.564	-	13.421.835.420
Chi phí không phân bổ					(26.552.012.414)
Doanh thu hoạt động tài chính					3.954.277.466
Chi phí tài chính					(25.495.782.157)
Lợi nhuận khác					608.044.273
Phần lỗ từ công ty liên kết					(33.064.794.719)
Lỗ thuần trước thuế					(67.128.432.131)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(79.275.096)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					7.457.754.790
Lỗ thuần sau thuế					(59.749.952.437)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	322.188.071.826	529.666.133.302	-	(68.923.784.630)	782.930.420.498
Tài sản không phân bổ					1.152.785.102.592
Tổng tài sản					1.935.715.523.090
Công nợ bộ phận	11.261.684.350	708.198.239.844	-	-	719.459.924.194
Công nợ không phân bổ					368.044.879.958
Tổng công nợ					1.087.504.804.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ nhu cầu vốn lưu động và mua sắm máy móc thiết bị sử dụng trong hoạt động xây dựng và phát triển các dự án bất động sản của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro về bất động sản, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

	VNĐ	
	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VNĐ	+300	(2.611.770.219)
VNĐ	-300	2.611.770.219
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
VNĐ	+300	(356.072.213)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại vật liệu xây dựng. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá vật liệu xây dựng thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro về bất động sản

Nhóm Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: (i) việc chi phí của các đề án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch; (ii) rủi ro giá trị hợp lý của hàng tồn kho bất động sản do ảnh hưởng các yếu tố thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng).

Khoản phải thu từ chuyển nhượng bất động sản

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng bằng cách yêu cầu khách hàng thanh toán trước khi thực hiện chuyển giao quyền sở hữu, do vậy, rủi ro tín dụng khách hàng được giảm thiểu đáng kể.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Tổng Giám đốc theo chính sách của Nhóm Công ty giữa niên độ. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi thời điểm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Vay và nợ	377.951.627.747	87.059.007.287	465.010.635.034
Phải trả người bán	172.960.648.116	-	172.960.648.116
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	163.173.260.057	-	163.173.260.057
	714.085.535.920	87.059.007.287	801.144.543.207
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Vay và nợ	375.781.803.765	166.062.610.442	541.844.414.207
Phải trả người bán	167.354.714.987	-	167.354.714.987
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	113.960.453.160	-	113.960.453.160
	657.096.971.912	166.062.610.442	823.159.582.354

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng một phần phải thu khách hàng, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng (*Thuyết minh số 16 và 22*). Ngân hàng có trách nhiệm trả lại nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị và quyền sử dụng đất này cho Nhóm Công ty. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 ào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	VNĐ		VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	297.933.652.503	(36.479.640.315)	301.661.454.451	(36.279.640.315)
Phải thu các bên liên quan	237.177.088.532	-	270.401.857.539	-
Các khoản phải thu khác	87.815.186.706	-	52.344.850.952	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.815.090.465	-	20.909.398.415	-
TỔNG CỘNG	632.741.018.206	(36.479.640.315)	645.317.561.357	(36.279.640.315)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	VNĐ		VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	453.610.635.034	531.444.414.207	453.610.635.034	531.444.414.207
Vay bên liên quan	11.400.000.000	10.400.000.000	11.400.000.000	10.400.000.000
Phải trả các bên liên quan	57.455.802.936	107.182.951.289	57.455.802.936	107.182.951.289
Phải trả người bán	120.760.798.714	72.413.829.557	120.760.798.714	72.413.829.557
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	157.917.306.523	101.718.387.301	157.917.306.523	101.718.387.301
TỔNG CỘNG	801.144.543.207	823.159.582.354	801.144.543.207	823.159.582.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Ngoại trừ các khoản được đề cập trong đoạn trên, giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc nhận thấy giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này bằng với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trần Lệ Hằng
Người lập

Cao Thị Mai Lê
Kế toán trưởng

Bùi Dương Hùng
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 8 năm 2014